

Bản án số: **806/2019/DS-PT**

Ngày: 13/9/2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu

Các Thẩm phán:

1. Ông Đào Hồng Cảnh

2. Ông Trần Đức Nam

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Long Tiên Nhật

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị
Mộng Linh - Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 9 năm 2019, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 289/DSPT ngày 14 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 128/2019/DSST ngày 06/5/2019 của Tòa án nhân dân Quận S bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3227/2019/QĐXXPT-DS ngày 17 tháng 7 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 5921/2019/QĐPT-DS ngày 05 tháng 8 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 6479/2019/QĐPT-DS ngày 20/8/2019; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3765/QĐXXPT-DS ngày 20 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa 7009/2019/QĐPT-DS ngày 06 tháng 9 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị L**, sinh năm: 1954

Địa chỉ: 25/13B đường Đường H, phường B, quận T, Thành phố H

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1990 (Có mặt)

Địa chỉ: 99C Đường P, phường 2, quận T, Thành phố H

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Trần Văn T – Luật sư Công ty
Luật TNHH MTV V (Yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 37/6A đường M, Phường 11, quận B, Thành phố H

Bị đơn: Bà **Bùi Thị L**, sinh năm: 1942

Địa chỉ: 14 Đường L, Phường 13, Quận S, Thành phố H.

Đại hợp theo ủy quyền: Bà Lê Thị Kim Chi, sinh năm: 1967 (Có mặt)

Địa chỉ: 71E đường K, Phường 7, quận P, Thành phố H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lâm Ngọc T, sinh năm: 1950

Địa chỉ: 6/2 đường số 3, cư xá L, Phường 15, Quận L, Thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô Thị Hoàng A, sinh năm 1975 (Yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Căn hộ A7 – 7 , số 185/ 1 đường L, phường P, quận T, Thành phố H.

Địa chỉ liên L: 92/3/4 đường S, phường P, quận T, Thành phố H

2. Ông Lâm Ngọc A, sinh năm 1928 (Yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ : 6/2 đường số 3, cư xá L, Phường 15, Quận L, Thành phố H.

3. Ông Nguyễn Văn N (chết năm 2014)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

- Bà Bùi Thị L, sinh năm 1942

- Bà Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm 1965

- Bà Nguyễn Kim C, sinh năm 1968

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: 65 đường T, Phường 7, Quận B, Thành phố H

Đại diện theo ủy quyền của các người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: ông Nguyễn Văn H (Có mặt)

Địa chỉ: 14 Đường L, Phường 13, Quận S, Thành phố H, Thành phố H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/3/2012, 18/6/2012, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 10/10/2018, nguyên đơn – Bà Trần Thị L (có đại diện) trình bày:

Bà Trần Thị L và Bà Bùi Thị L là bạn bè của nhau. Năm 1995, bà L có hỏi vay Bà L số tiền 1.800.000.000 (Một tỷ tám trăm triệu) đồng, để cho bạn mượn. Khi đưa tiền cho bà L vay thì hai bên có làm giấy tay, toàn bộ nội dung trong giấy vay tiền là do bà L viết, trong giấy vay tiền bà L có viết là vay tiền hộ cho bà Lâm Ngọc T nhưng lúc đó bà L không biết bà T là ai. Các bên không có thỏa thuận thời hạn vay nhưng có thỏa thuận miệng về lãi suất cho vay là 6%/tháng. Thực tế Bà L chỉ đưa cho bà L số tiền vay 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu) đồng, còn 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thì Bà L cần trừ vào tiền hụi Bà L còn thiếu Bà L.

Khi vay tiền Bà L có đưa cho Bà L giữ bản chính bộ hồ sơ nhà đất tại địa chỉ 275/4/2 đường L, Phường 15, Quận L, gồm có giấy phép xây dựng, giấy phép mua bán nhà, bản vẽ, giấy ủy quyền do ông Lâm Ngọc A là chủ sở hữu. Mặc dù cho bà L vay tiền nhưng bà L lại giữ giấy tờ nhà của ông Ấn (ông Ấn là cha của bà T) vì

bà L có nói là vay tiền dùm bà T nếu sau này bà T có tiền trả lại thì sẽ chuộc lại giấy tờ nhà trên. Sau đó, bà L đã nhiều lần đòi tiền bà L nhưng bà L không trả và có nói là bà L và bà T sẽ cùng trả tiền cho bà L nên bà L nghĩ hai người sẽ trả nhanh hơn một người nên bà L đồng ý. Tuy nhiên thỏa thuận này chỉ có bà L, bà L nói miệng với nhau mà không lập thành văn bản.

Biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 giữa bà L, bà L và bà T có nội dung là bà T sẽ đứng ra trả cho bà L số nợ là 1.896.000.000 đồng thì chữ ký trên biên bản thỏa thuận trên không phải của bà L. Bà L không có thỏa thuận này với bà L và bà T. Bà L không có giữ bản chính biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998. Bà L biết được bản thỏa thuận này là từ bà L cung cấp cho bà L.

Vào thời điểm năm 1998, bà T vẫn chưa ra tù nên lúc này bà L có dẫn bà L đến tìm ông A là cha của bà T tại cơ quan làm việc của ông Án. Vì bà L đang giữ toàn bộ giấy tờ nhà của ông A nên bà L đến yêu cầu ông A trả nợ cho bà T. Tại buổi làm việc ngày 09/01/1998 các bên có lập biên bản làm việc ông Án có hứa là sẽ đứng ra cùng với gia đình trả nợ cho bà L thay cho bà T nhưng sau đó ông A cũng không trả nợ thay cho bà T. Do thời gian quá lâu, bà L đã hướng dẫn bà L đi kiện bà T ở Tòa án nhân dân Quận G. Căn cứ bà L khởi kiện bà T tại Tòa án nhân dân Quận G là trên giấy vay tiền ngày 15/01/1995 có thể hiện nội dung bà L vay hộ số tiền 1.800.000.000 đồng cho bà T; đồng thời bà L cũng đang giữ toàn bộ bản chính bộ hồ sơ nhà đất tại địa chỉ số 275/4/2 đường L, Phường 15, Quận L do ông Lâm Ngọc A là chủ sở hữu (ông A là cha của bà T) chứ không phải căn cứ vào biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998.

Nay bà Trần Thị L chỉ yêu cầu cá nhân bà Bùi Thị L trả cho bà L số tiền vốn vay còn nợ là 1.800.000.000 đồng. Về tiền lãi mặc dù trước đây các bên có thỏa thuận miệng lãi suất cho vay là 06%/tháng tuy nhiên nay bà L chỉ yêu cầu bà L có trách nhiệm trả tiền lãi với mức lãi suất là 0,75%/tháng từ thời gian vay cho đến thời điểm xét xử. Bà L yêu cầu bà L trả toàn bộ số tiền vốn vay và tiền lãi làm một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Ngọc T là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị L trình bày bổ sung: Bà L đã nhiều lần yêu cầu bà L trả tiền nhưng bà L không trả, sau đó bà L có dẫn một người phụ nữ đến gặp bà L và giới thiệu người phụ nữ đó tên là T. Bà L và bà T có hứa với bà L là cả hai sẽ có trách nhiệm trả nợ cho bà L. Sau đó ba bên gồm bà L, bà L, bà T có làm biên bản thỏa thuận về việc trả nợ, nội dung thỏa thuận là bà L và bà T sẽ cùng có trách nhiệm trả số tiền đã vay là 1.800.000.000 đồng cho bà L. Thỏa thuận trên được lập thành biên bản nhưng bản chính biên bản thỏa thuận này thì bà L không giữ. Về thời gian thỏa thuận thì do quá lâu nên bà L không nhớ chính xác vào thời gian nào chỉ nhớ là cũng vào năm 1998.

Bà L rút lại yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn N (chồng của bà L) có trách nhiệm trả nợ cho bà L. Bà L chỉ yêu cầu trách nhiệm cá nhân bà L phải trả nợ cho bà L số tiền vốn vay là 1.800.000.000 đồng. Về tiền lãi trước đây bà L có yêu cầu mức lãi suất là 0,75%/tháng nhưng tại phiên tòa đại diện của bà L yêu cầu bà L phải trả tiền lãi từ thời điểm vay cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 10%/năm, số tiền lãi là: 3.655.000.000 (Ba tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu) đồng. Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là: 5.455.000.000 (Năm tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Bùi Thị L (có đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Vào năm 1995, bà Lâm Ngọc T có nhu cầu cần tiền để làm ăn nên có cầm bộ hồ sơ nhà đất tại địa chỉ số 275/4/2 Đường L, Phường 15, Quận L đưa cho bà L nhờ bà L đi vay tiền hộ. Bà L biết bà L có cho vay tiền nên bà L nói bà T đưa bộ hồ sơ nhà đất tại địa chỉ số 275/4/2 Đường L, Phường 15, Quận L cho bà để bà vay hộ cho bà T.

Ngày 15/01/1995, bà L có lập giấy vay tiền do chính tay bà L ghi và ký tên phía dưới với nội dung bà L vay hộ cho bà Lâm Ngọc T số tiền 1.800.000.000 đồng từ bà Trần Thị L. Sau khi vay tiền bà L đã đưa bản chính bộ hồ sơ nhà đất tại địa chỉ số 275/4/2 Đường L, Phường 15, Quận L cho bà L giữ, gồm có: giấy phép mua bán nhà số 557/GP-SNH ngày 06/11/1978; Giấy phép xây dựng số 3197/GPXD 91 ngày 23/12/1991; Giấy ủy quyền của ông Lâm Ngọc A ủy quyền cho ông Lâm Ngọc H ngày 19/02/1999 và Giấy cam kết của ông Lâm Ngọc H với nội dung đồng ý cho bà Lâm Ngọc T được toàn quyền thế chấp căn nhà này. Các bên cũng không có thỏa thuận thời hạn cho vay và lãi suất cho vay là bao nhiêu. Bà L chỉ ký giấy vay tiền hộ cho bà T, sau khi nhận tiền vay từ bà L thì bà L đã giao lại cho bà T. Thực tế bà L chỉ đưa cho bà L 1.700.000.000 đồng vì còn 100.000.000 đồng thì bà L cầm trừ vào tiền hụi mà bà L còn thiếu của bà L, sau khi nhận 1,7 tỷ đồng từ bà L thì bà L bù thêm vào 100.000.000 đồng, thành 1,8 tỷ đồng để giao cho bà T.

Khi bà L cho vay tiền thì bà L cũng biết rất rõ là bà L vay hộ tiền cho bà T nên sau khi cho vay tiền thì bà L tự liên hệ với bà T để thỏa thuận lãi suất và thời gian trả nợ. Đến khi bà T bị tạm giam thì bà L có đến cơ quan của ông Lâm Ngọc Ẩn là cha của bà T để yêu cầu ông Ẩn trả nợ thay cho bà T. Sau khi bà T ra tù do bà T chưa trả nợ cho bà L nên vào ngày 06/10/1998 bà T, bà L và bà L có lập biên bản thỏa thuận với nội dung bà T sẽ đứng ra trả cho bà L số nợ là 1.896.000.000 đồng. Bản chính biên bản thỏa thuận này do bà L giữ chứ bà L không giữ. Từ khi lập biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 thì bà L đã chuyển giao toàn bộ nghĩa vụ trả nợ sang cho bà T, việc thỏa thuận này đã được bà L thừa nhận tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm và việc này cũng được bà T thừa nhận tại bản tự khai nộp cho Tòa

án. Vì vậy, bà L không còn trách nhiệm gì đối với khoản vay 1,8 tỷ đồng ngày 15/01/1995 với bà L, bà T phải là người có trách nhiệm trả nợ cho bà L.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà L trả cho bà L số tiền 1.800.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 15/01/1995 thì bà đại diện cho bà Bùi Thị L không đồng ý. Căn cứ vào bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 thì bà L, bà L và bà T đã thống nhất người trả nợ cho bà L là bà T. Vì đã có sự chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà L sang cho bà T vì vậy bà T là người có trách nhiệm trả nợ cho bà L. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn N là ông Nguyễn Văn H và ông H cũng đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị L, bà Nguyễn Thị Thúy V, bà Nguyễn Kim C, ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông Nguyễn Văn N đã chết vào năm 2014. Nay ông H và đồng thời ông Hiền cũng là người đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N trình bày: Việc vay mượn giữa bà L và bà L theo giấy vay tiền năm 1995 hoàn toàn không liên quan đến ông N. Ông N không biết việc vay mượn này. Nay ông N đã chết nên các ông bà là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N không có nghĩa vụ gì trong việc vay mượn giữa bà L và bà L.

Tại bản tự khai đề ngày 08/8/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lâm Ngọc T trình bày:

Năm 1995 ông Phan Ngọc Hạnh là phó giám đốc công ty Silimex thuộc viện khoa học Việt Nam, chi nhánh phía Nam, lúc đó bà là giám đốc công ty này. Ông Hạnh có mượn của bà bộ hồ sơ giấy tờ căn nhà số 275/4/5 Đường L, Phường 15, Quận L do cha của bà là ông Lâm Ngọc A đứng tên để đem đi vay tiền của bà Đặng Thị H với số tiền vốn và lãi là 1,8 tỷ đồng. Do bà Hà nợ tiền của bà L nên bà Hà đã chuyển toàn bộ số nợ của ông H sang cho bà L với số tiền là 1,8 tỷ đồng. Sau đó ông H đã trực tiếp giao cho bà L toàn bộ hồ sơ căn nhà số 275/4/5 Đường L. Lúc này bà chưa biết bà L là ai, sau đó cùng trong tháng 01/1995 thì bà L có đến gặp bà và yêu cầu bà viết hợp đồng vay tiền với số tiền của ông H đã vay nội dung là vay tiền của bà L để chuộc bộ hồ sơ nhà mà ông H cầm nên bà làm dùm giấy nhận nợ để sau này Hạnh trả tiền cho bà L giữ lại bộ hồ sơ nhà của ba bà trả lại cho bà, thực tế bà không vay tiền của bà L.

Việc bà L vay tiền của bà L như thế nào thì bà không biết và bà cũng không biết việc bà L đã giao toàn bộ giấy tờ căn nhà của Ba bà cho bà L và bà cũng không nhờ bà L đi vay dùm bà bất kỳ khoản tiền nào. Tháng 7/1995 bà bị tạm giữ để điều tra trong vụ án của Công ty Đồng Nai U.P.A. Đến tháng 01/1998 cơ quan cảnh sát điều tra đình chỉ điều tra vụ án, lúc này bà được về nhà. Khi về nhà thì bà mới biết là bà L đã đến cơ quan của ba bà để đòi nợ.

Vào khoảng tháng 10/1998 bà L có nhờ bà đến gặp bà L và làm giúp một giấy thỏa thuận là bà sẽ đứng ra giải quyết số nợ thay cho bà L. Vì vậy, ngày 06/10/1998 bà và bà L có đến nhà bà L và lập biên bản thỏa thuận với nội dung: “*Bà L là chủ nợ của tôi và bà L, với số tiền 1.896.000.000 đồng sẽ do tôi đứng ra thanh toán cho chị L...*” Biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 do chính tay bà viết, sau đó cả ba người cùng ký tên nhưng bà không giữ bản chính biên bản thỏa thuận, lúc đó không biết ai giữ bản chính. Bà khẳng định bà không vay tiền của bà L, việc bà viết biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 trả nợ dùm cho bà L là viết dùm theo yêu cầu giúp đỡ của bà L. Việc phải trả số tiền vay 1,8 tỷ đồng cho bà L là trách nhiệm của bà L không liên quan đến bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lâm Ngọc A vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng đến Tòa án để tự khai, tham gia phiên học tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông A đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được lời khai của ông A

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 301/2012/DSST ngày 28/9/2012 của Tòa án nhân dân Quận S đã xử:

Khi bà L cho bà L vay tiền, thì bà L nói rằng bà L vay tiền dùm bà T. Bản chính biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 có nội dung: “*Số tiền trên sẽ do chị T đứng ra thanh toán cho chị L*” đã bị mất, nên không có cơ sở xác định trách nhiệm của bà T trả nợ cho bà L.

Hợp đồng vay giữa bà L và bà L không thời hạn, không thỏa thuận lãi, nhưng trong biên bản lấy lời khai ngày 28/8/2002, bà L trình bày: “*Theo quy định của hợp đồng vay phân lãi suất bên vay phải trả là 6%/tháng nhưng trên thực tế bà T chưa trả đồng nào*”, nên xác định giao dịch vay tiền năm 1995 có thỏa thuận lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất (do bà L không thừa nhận), áp dụng mức lãi suất cơ bản tại thời điểm trả nợ.

Xử: Buộc bà L trả cho bà L tiền vốn vay 1.800.000.000 đồng và tiền lãi 2.869.841.096 đồng. Trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của bà L yêu cầu ông Nghĩa (chồng của bà L) cùng trả nợ.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 321/2013/DSPT ngày 13/3/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Tại Bản án giám đốc thẩm số 91/2016/DS-GĐT ngày 07/7/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao tại TPHCM đã nhận định: cần thu thập làm rõ bản chính giấy thỏa thuận về việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà L sang bà T phải trả nợ cho bà L; trong khi bà L thừa nhận đang giữ toàn bộ hồ sơ nhà đất của ông A là cha của bà T. Từ đó mới xác định có hay không có việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ.

Hợp đồng vay tiền ngày 15/01/1995 giữa bà L với bà L không thỏa thuận lãi và thời hạn vay. Hoặc bà L thừa nhận rằng bà T có vay của bà L lãi suất 6% tháng, do đó trong trường hợp xác định bà L có vay tiền của bà L thì không có cơ sở xác định đây là hợp đồng vay tiền giữa bà L và bà L, có lãi.

Xử: hủy toàn bộ án sơ thẩm và phúc thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 128/2019/DSST ngày 06/5/2019 của Tòa án nhân dân Quận S đã nhận định:

Ngày 15/01/1995 bà L có cho bà L vay số tiền 1.800.000.000 đồng, không có thời hạn vay, không lãi.

Biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 – bản photo: “*chị Trần Thị L là chủ nợ của chị Bùi Thị L và Lâm Ngọc T. Số tiền nợ chị L là: 1.896.000.000 đồng (căn cứ giấy nợ giữa chị T và chị L) nay số tiền trên sẽ do chị T đứng ra thanh toán lại cho chị L, hình thức thanh toán sẽ do chị T trực tiếp trao đổi với chị L ...*”

Bản chính không được các đương sự cung cấp.

Lời khai của nguyên đơn - bà L: thừa nhận vào ngày 06/10/1998 bà L, bà T và bà L có lập thỏa thuận với nội dung bà T sẽ đứng ra trả số nợ 1.896.000.000 đồng cho bà L... sau khi ký biên bản thỏa thuận bà T và bà L lánh mặt bà L nên thời gian qua bà L đã khởi kiện bà T tại Tòa án Nhân Dân Quận 10 để đòi nợ theo biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998. Trong suốt quá trình tố tụng từ giai đoạn sơ thẩm lần 1 và phúc thẩm bà L đều thừa nhận có ký tên vào biên bản thỏa thuận giữa ba bên ngày 06/10/1998 giữa bà L, bà L, bà T.

Xử: Bác khởi kiện của bà L, yêu cầu bà L có trách nhiệm trả nợ cho bà L 1.800.000.000 đồng, theo giấy vay tiền ngày 15/10/1995 và tiền lãi từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, 3.655.000.000 đồng.

Đình chỉ khởi kiện của bà L yêu cầu những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nghĩa (chồng bà L) cùng bà L trả nợ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 15/5/2019 bà Trần Thị L kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận khởi kiện của bà L.

Ngày 20/5/2019 bà Lâm Ngọc T kháng cáo yêu cầu không xác định có sự chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà L sang bà T.

Tại phiên Tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà L: không rút yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 không thể hiện việc chấm dứt nghĩa vụ trả nợ của bà L đối với bà L. bà T không ký vào biên bản này.

- Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà T yêu cầu Tòa xét xử vắng mặt.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà L yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm. Biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 đã xác định chuyển giao nghĩa vụ từ bà L sang bà T có nghĩa vụ trả nợ cho bà L.

- Đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Nghĩa, đồng thời là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Nghĩa có ông Nguyễn Văn Hiến trình bày: cùng ý kiến với bà L.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Văn Thanh có đơn ngày 10/9/2019 yêu cầu Tòa xét xử vắng mặt và có phát biểu: Ngày 06/10/1998 bà L có dẫn một người phụ nữ giới thiệu tên T đến gặp bà L để thỏa thuận về việc trả nợ, bà L xác nhận có gặp và nghe về thỏa thuận trả nợ, bà L nghĩ rằng bà L và người tên T sẽ cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà L. Bà L xác nhận chữ ký trên biên bản thỏa thuận này không phải là chữ ký của bà L và cũng không giữ bản chính. Phía bà T xác nhận không quen biết bà L và không vay tiền bà L. Năm 1999 bà T mới gặp và biết bà L do bà L đến cơ quan ông Lâm Ngọc Ẩn khiếu kiện. Như vậy, không xác định được bản chính biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998; người phụ nữ bà L dẫn theo để thỏa thuận trả nợ cho bà L không phải là bà Lâm Ngọc T.

Tại giấy biên nhận vay tiền ngày 15/01/1995 không xác định rõ lãi suất, căn cứ vào khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015, lãi suất trong giao dịch vay giữa bà L và bà L được tính là 10%/năm tính từ lúc vay cho đến khi trả hết nợ.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX vào nghị án đã đảm bảo các quy định của BLTTDS. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: Căn cứ bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 và bản tự khai của bà L ngày 07/6/2012, bản tự khai ngày 08 /8/2018 của bà T: *bà L thừa nhận có ký vào bản thỏa thuận với nội dung bà T sẽ đứng ra trả nợ 1.8000.000 đồng cho bà L ... Bà T thừa nhận sẽ trả nợ thay cho bà L đối với bà L số tiền vốn là: 1.896.000 đồng ... bà L có cùng với bà L, bà T lập biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 nội dung chị T sẽ trả cho chị L số tiền 1.896.000.000 đồng, do chị L nợ của chị L trước đây.* Ngoài ra, xét giấy vay tiền cùng thời điểm ngày 15/01/2015 mục đích vay hộ tiền cho bà T để bà T chuộc bộ hồ sơ nhà 275/4/2 Đường L, Phường 15, Quận L và cũng vào ngày này, bà T và bà L ký với nhau giấy vay tiền trong vòng 01 tháng sẽ cần nợ qua bà L với bà T. Tại biên bản hòa giải ngày 27/8/2012 bà L có lời khai có gặp bà T và bà L dẫn bà L đi xem đất để cản trừ nợ nhưng vì lúc đó bà không đồng ý. Lời khai của bà L là hai bên không quen biết nhau là không trung thực nên không được xem xét. Như vậy, đủ cơ sở chứng minh

bà L đã chuyển giao toàn bộ nghĩa vụ thanh toán nợ sang cho bà T. Đề nghị HĐXX không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Trần Thị L, bà Lâm Ngọc T làm trong hạn luật định, hợp lệ nên chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị L:

Căn cứ vào giấy biên nhận vay tiền ngày 15/01/1995: *bà Bùi Thị L vay của bà Trần Thị L với số tiền vay là 1.800.000.000 (Một tỷ, tám trăm triệu) đồng; lý do là vay hộ bà Lâm Ngọc T để bà T chuộc lại bộ hồ sơ nhà đất của cha – ông Lâm Ngọc A, kèm theo giấy chủ quyền do ông Lâm Ngọc A ký. Hồ sơ nhà đất và giấy vay sẽ giao do bà L giữ. Giấy vay tiền do bà L ký, không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất cho vay.*

Người đại diện theo ủy quyền của bà L (ông T) và người đại diện theo ủy quyền của bà L (ông Hiền, bà Chi) đều thừa nhận: *khi vay tiền của bà L thì bà L có đưa cho bà L giữ bản chính giấy tờ nhà, đất tại địa chỉ số 275/4/2 Đường L, Phường 15, Quận L của ông Ấn (ông Ấn là cha của bà T), gồm có: giấy phép mua bán nhà số 557/GP-SNH ngày 06/11/1978; Giấy phép xây dựng số 3197/GPXD 91 ngày 23/12/1991; Giấy ủy quyền của ông Ấn ủy quyền cho ông Lâm Ngọc Hải ngày 19/02/1999 và Giấy cam kết của ông Hải với nội dung đồng ý cho bà T được toàn quyền thế chấp căn nhà này (BL 451, 452).*

Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà L phải trả số tiền vốn vay là 1.800.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm là: 3.655.000.000 đồng.

Xét biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 (bản photo) do bà L cung cấp cho Tòa án có thể hiện nội dung thỏa thuận về việc thanh toán nợ giữa ba bên như sau: *“Chị Trần Thị L là chủ nợ của chị Bùi Thị L và Lâm Ngọc T. Số tiền nợ chị L là: 1.896.000.000 đồng (căn cứ giấy nợ giữa chị T và chị L) nay số tiền trên sẽ do chị T đứng ra thanh toán lại cho chị L, hình thức thanh toán sẽ do chị T trực tiếp trao đổi với chị L...”*

Bản chính biên bản thỏa thuận, các đương sự khai: không lưu giữ và không biết ai đang giữ.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự: “Lời khai của đương sự được coi là chứng cứ nếu được ghi bằng biên bản”.

Xét khai nhận của bà L: Tại bản tự khai ngày 07/6/2012 (BL153, 154), biên bản ghi nhận ý kiến ngày 07/6/2012 (BL 162, 163); bản tự khai ngày 17/6/2012 (BL 155,156), ngày 27/8/2012 (BL 166, 167) bà L trình bày: vào ngày 06/10/1998

bà L, bà T và bà L có lập bản thỏa thuận với nội dung bà T sẽ đứng ra trả số nợ 1.896.000.000 đồng cho bà L (1.800.000.000 đồng là tiền của bà L vay ngày 15/01/1995 và tiền lãi...). Sau khi ký biên bản thỏa thuận bà T và bà L lánh mặt bà L nên thời gian qua bà L đã khởi kiện bà T tại Tòa án nhân dân Quận 10 để đòi nợ theo biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 ...Đồng thời bà L còn xác định bà L có ký và ghi họ tên trong bản thỏa thuận này. Tại bản tường trình ngày 24/4/2017 (BL 331) bà L trình bày vẫn giữ nguyên quan điểm các lời khai trong hồ sơ vụ án, sự thật như thế nào bà đã trình bày và không có ý kiến gì thêm.

Xét khai nhận của bà L (BL 451): bà L, bà L và bà T cùng ký tên trên biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 với nội dung số tiền 1.896.000.000 đồng, sẽ do chị T đứng thanh toán cho chị L.

Xét theo khai nhận của bà T tại bản tự khai ngày 08/8/2018 (BL 405): vào ngày 06/10/1998 bà T cùng bà L có đến nhà bà L và lập biên bản thỏa thuận với nội dung bà L là chủ nợ của bà T và bà L, với số tiền 1.896.000.000 đồng sẽ do bà T đứng ra thanh toán cho chị L... bà T cũng thừa nhận biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 do chính tay bà T viết, sau đó cả ba người cùng ký tên nhưng bà không giữ bản chính biên bản thỏa thuận, lúc đó không biết ai giữ bản chính.

Do ông Lâm Ngọc A vắng mặt theo triệu tập của Tòa án. Xét Tòa án cùng với đại diện chính quyền địa phương Công an Phường 15, Quận L ghi nhận ông A sinh năm 1928 lớn tuổi, không nhớ các sự việc trước đây, có mặt bà T và bà T cũng xác định ông A không còn nhớ các chi tiết sự việc trước đây (BL 418)

Mặt khác, tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 09/11/2018 và ngày 15/3/2019 ông Nguyễn Ngọc T - đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị L có lời khai: biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 thì chữ ký trên biên bản thỏa thuận không phải là chữ ký của bà L, bà L cũng không có thỏa thuận này với bà L và bà T về vấn đề trả nợ. Xét bà L có ủy quyền vào năm 2017 cho ông T tham gia tố tụng, sau khi bà L trực tiếp trình bày tại Tòa vào năm 2012 (như phân tích trên), do đó các lời khai của người đại diện mâu thuẫn với lời khai của bà L về việc bà L không ký tên trong biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998, là không chấp nhận.

Hoặc bà Ngô Thị Hoàng Anh - đại diện theo ủy quyền của bà Lâm Ngọc T trình bày tại phiên tòa (BL 515): do bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 hiện nay không có bản chính nên bà T không biết có phải chữ ký trên biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 có trong hồ sơ của Tòa án có phải là chữ ký của bà T hay không. Tuy nhiên, theo trí nhớ của bà T thì bà T chỉ nhận ủy quyền đứng ra trả nợ thay cho bà L chứ đây không phải là việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ thay cho bà L. Xét bà T có ủy quyền vào năm 2019 cho bà Ngô Thị Hoàng Anh đại diện tham gia tố tụng, sau khi bà T trực tiếp khai nhận tại Tòa vào năm 2018 (như phân tích trên), do đó các lời khai của người đại diện mâu thuẫn với lời khai của bà T về việc bà T,

bà L và bà L cùng ký tên vào biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 với nội dung bà T đứng ra thanh toán cho chị L 1.896.000.000 đồng, là không chấp nhận.

Do đó biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998 tuy không còn bản chính nhưng với các lời khai nhận của bà L, bà L, bà T là vào ngày 06/10/1998 các bên có thỏa thuận với nhau về việc trả nợ giữa ba bên của cả bà L, bà L và bà T với nội dung “Bà L là chủ nợ của tôi (bà T) và bà L, với số tiền 1.896.000.000 đồng sẽ do tôi (bà T) đứng ra thanh toán cho chị L...” được xem là chứng cứ.

Theo quy định tại Điều 370 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: (1) “Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý...” (2) “ Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ”.

Lưu ý sự kiện:

+ Vào ngày 09/01/1998 trên cơ sở có khiếu nại của bà L tại cơ quan – nơi ông A (cha của bà T) làm việc, thì Đảng Ủy khối cơ sở Bộ y tế chủ trì cuộc họp giải quyết khiếu nại, có ghi nhận về việc: bà L có đòi bà T trả khoản nợ, mà bà L vay dùm bà T “Tôi (bà L) có xem hồ sơ của chị T...chị T chỉ yêu cầu vay tiền trong hạn một tháng sẽ hoàn trả...Tôi (bà L) đưa tiền cho chị L và chị L giao tiền cho chị T ...” . Biên bản cuộc họp cũng được đại diện theo ủy quyền của bà L xác nhận biết nội dung này (BL 346, 347).

+ Vào năm 2001 bà L đã khởi kiện bà T tại Tòa án nhân dân Quận 10 đòi nợ theo biên bản thỏa thuận ngày 06/10/1998.

Điều đó đã chứng tỏ việc thỏa thuận về chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà L sang cho bà T là có thật và bà L đã hiểu rất rõ trách nhiệm bà T phải là người trả nợ cho bà L theo đúng thỏa thuận của ba bên.

Xét Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: giữa bà L và bà L không có thỏa thuận nào về việc chấm dứt nghĩa vụ của bà L đối với bà L nên bà L vẫn phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà L, là không có căn cứ.

Án sơ thẩm xử bác khởi kiện của bà L đòi bà L trả nợ, lãi, là đúng.

[3]. Xét kháng cáo của bà Lâm Ngọc T:

Như phân tích ở mục [2]. Có thỏa thuận việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà L sang bà T trả nợ cho bà L. Án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của bà L đòi bà L trả nợ. Xét bà T cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Do đó kháng cáo của bà T không có cơ sở chấp nhận. Mặt khác, nguyên đơn bà L chỉ khởi kiện yêu cầu cá nhân bà L trả nợ vốn, lãi, nên không xem xét nghĩa vụ của bà T đối với bà L trong vụ án này.

[4]. Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TPHCM đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm, là có căn cứ.

[5] Về án phí dân sự:

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng là người cao tuổi nên được miễn, theo quy định, là đúng.

Người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng là người cao tuổi, nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng

- Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 93; khoản 2,3 Điều 95, khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244, Điều 273, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Điều 370 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 2 Luật Người cao tuổi ;

- Điều 12, 47, 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị L, Lâm Ngọc T, giữ nguyên án sơ thẩm:

1. Đình chỉ một phần khởi kiện của bà Trần Thị L, yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Nghĩa có nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà Trần Thị L

2. Không chấp nhận một phần khởi kiện của bà Trần Thị L, yêu cầu bà Bùi Thị L có trách nhiệm thanh toán số tiền vốn vay là 1.800.000.000 (một tỷ tám trăm triệu) đồng theo giấy biên nhận vay tiền ngày 15/01/1995 và tiền lãi từ ngày 15/01/1995 đến ngày xét xử sơ thẩm là: 3.655.000.000 (Ba tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị L được miễn nộp. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị L, bà Lâm Ngọc T được miễn nộp.

Trả lại cho bà Trần Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.000.000 (Ba mươi ba triệu) đồng theo biên lai thu số 05794 ngày 10/5/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà L, bà T

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Quận S;
- TAND Quận S ;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Hiếu